

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2026/KDTM-PT
Ngày 11/3/2026
“Tranh chấp hợp đồng thi công”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ché Linh

Các Thẩm phán: Ông Võ Bảo Anh

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Ngọc Niềm là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Văn Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2025/TLPT-KDTM ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 121/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty M

Địa chỉ trụ sở: Ấp 6, xã K, tỉnh C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Phước C, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Số 64 Bùi Quang Trinh (đường A2), khu dân cư P, phường H, thành phố C.

- **Bị đơn:** Công ty N (gọi tắt là Công ty N)

Địa chỉ trụ sở: Ấp Phú Thạnh, xã Ch, thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1998. Địa chỉ: 116 Tầm Vu, phường T, thành phố C.

- **Người kháng cáo:** Công ty N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 13 tháng 06 năm 2022 tại văn phòng Công ty N chúng tôi có thỏa thuận ký Hợp đồng xây dựng số: 11.1306/2022/HĐKT/NSH-MT với hạng mục Thi công ép cọc D400 “02 bồn chứa xăng dầu dung tích 7000m³”. Sau đó, đến ngày 14 tháng 07 năm 2022, hai bên thỏa thuận tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế số 04.1407/NSH-MT với gói thầu 02 bồn chứa xăng dầu dung tích 7000m³ thuộc dự án “Kho chứa xăng dầu M - H” với Công ty N. Tại đây hai bên đã thỏa thuận thi công trọn gói thầu: Cung cấp vật tư, nhân công, máy móc thiết bị thi công lắp đặt 02 bồn chứa xăng dầu 7000m³ tại Ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh H mà hai bên thống nhất.

Về phương thức thanh toán của hai hợp đồng nói trên hai bên điều thống nhất sẽ thanh toán theo các đợt và trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu quá thời hạn thanh toán thì phía Công ty N sẽ phải chịu lãi suất quá hạn cho số tiền chậm thanh toán theo lãi suất Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

Công ty chúng tôi đã thực hiện đúng theo các hợp đồng đã ký, tiến hành thi công tất cả các hạng mục công trình đúng thời hạn theo quy định hợp đồng, có đầy đủ biên bản nghiệm thu công trình và có xác nhận của các bên. Nhưng đến nay Công ty N vẫn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, chưa thanh toán số tiền nợ còn lại theo các hợp đồng nói trên cho Công ty M.

Đến hiện tại Công ty N chỉ mới thanh toán cho chúng tôi số tiền là 18.268.892.468 đồng và còn nợ lại của nguyên đơn theo Hợp đồng kinh tế số 04.1407/NSH-MT là 6.068.173.000 đồng, lãi suất chậm trả tạm tính đến ngày 30/04/2024 là 803.424.629 đồng và số tiền bảo hành 220.341.000 đồng, lãi suất chậm trả tạm tính đến ngày 30/04/2024 là 18.112.030 đồng đối với Hợp đồng kinh tế số: 11.1306/2022/HĐKT/NSH-MT. Tổng nợ mà Công ty N phải thanh toán cho chúng tôi là: 7.110.050.659 đồng (Bảy tỷ một trăm mười triệu không trăm năm mươi ngàn sáu trăm năm mươi chín đồng)

Công ty N đã trì hoãn trong việc trả nợ đến hạn theo hợp đồng gây ảnh hưởng nghiêm trọng cho công ty chúng tôi dẫn đến việc thiếu hụt nguồn vốn hoạt động, trả nợ ngân hàng, hồ sơ thuế, lương công nhân và các đơn vị cung cấp hàng cho công ty chúng tôi. Nhiều lần công ty đã đến văn phòng làm việc cũng nhận được văn bản đồng ý trả nợ nhưng đến hạn vẫn không trả và cố tình tránh mặt, kéo dài thời gian trốn tránh nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc Công ty CP TM Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu phải thanh toán cho Công ty chúng tôi tổng tiền công nợ quá hạn và lãi chậm thanh toán (của hai hợp đồng kinh tế) là: 6.657.036.999 đồng, trong đó nợ gốc là 6.215.367.273 đồng và tiền lãi là 441.669.726 đồng

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 11.1306 thì Công ty N đã thanh toán 4.186.479.000 đồng. Còn tiền bảo hành 5% chưa thanh toán là 220.341.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 04.1407 thì Công ty N đã thanh toán 18.268.892.468 đồng. Số tiền chưa thanh toán là 6.068.173.000 đồng.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày sau khi ký biên bản ngày 07/02/2024 thì phía bị đơn đã trả thêm cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng; nên số tiền nợ bị đơn còn phải thanh toán là 6.268.173.000 đồng - 200.000.000 đồng = 6.068.173.000 đồng; bao gồm tiền nợ, Trong đó bao gồm: 5% bảo hành trên giá trị nghiệm thu: 24.337.065.468 đồng là 1.126.853.273 đồng. Tiền nợ theo hợp đồng chưa thanh toán: 4.868.173.000 đồng.

Ngoài số tiền nợ gốc trên, các bên còn cam kết trả thêm lãi theo hợp đồng đã ký.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền nợ theo các hợp đồng thi công xây dựng.

Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền tổng tiền công nợ quá hạn và lãi chậm thanh toán (của hai hợp đồng kinh tế) là: 6.657.036.999 đồng, trong đó nợ gốc là 6.215.367.273 đồng và tiền lãi là 441.669.726 đồng.

Kể từ ngày người yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị yêu cầu chậm trả số tiền thì hàng tháng còn phải trả cho người yêu cầu số tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được nhận lại 57.555.025 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003272 ngày 11/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (nay là Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ). bị đơn phải nộp 114.657.037 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 05/9/2025, bị đơn cho rằng, bản án sơ thẩm chưa xem xét toàn bộ nội dung vụ việc, gây thiệt hại cho bị đơn nên kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các bên không thoả thuận được việc giải quyết tranh chấp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, các quy định pháp luật liên quan, đại diện Viện kiểm sát cho rằng bản án sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, áp dụng đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo có cung cấp các tài liệu để cho rằng nguyên đơn đã sử dụng thép không đúng thoả thuận. Qua xem xét các tài liệu này cho thấy, các pháp nhân mà bị đơn đề cập theo tài liệu không liên quan gì đến Công

ty M nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy, các bên tranh chấp hợp đồng thi công. Toà án nhân dân khu vực 14 đã thụ lý là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo đơn kháng cáo, bị đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không tổng đạt hợp lệ cho bị đơn, không xem xét đầy đủ chứng cứ về việc nguyên đơn đúng chất lượng thép đã cam kết nên đề nghị Toà án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét vụ án trong phạm vi kháng cáo đối với các vấn đề trên theo quy định tại các Điều 271, 273 và Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Hồ sơ thể hiện, tại các bút lục 140 và 142, Toà án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho ông Phan Văn Dũng là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn. Tại các bút lục 325, ông Dũng cũng đã ký nhận Thông báo hoà giải và cũng đã tham gia hoà giải (Bút lục 330). Tại Bút lục 333 đến 336, do không tổng đạt được cho bị đơn nên Toà án đã tiến hành thủ tục niêm yết theo quy định. Tại Bút lục 345, Toà án sơ thẩm đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên toà, giấy triệu tập cho bị đơn. Tại Bút lục 379, bị đơn đã nhận được Bản án và Thông báo kháng cáo. Từ những tài liệu đó cho thấy, bị đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không tổng đạt cho bị đơn là không đúng.

[4] Xét về việc thực hiện hợp đồng và nghĩa vụ thanh toán, các chứng cứ đã được thu thập, thẩm tra tại phiên tòa thể hiện nguyên đơn đã thực hiện việc thi công theo đúng nội dung các hợp đồng đã ký, có biên bản nghiệm thu, biên bản đối chiếu công nợ và các tài liệu liên quan chứng minh giá trị khối lượng công việc đã thực hiện. Bị đơn đã thanh toán một phần nhưng còn nợ lại một phần chưa thanh toán và khoản tiền giữ lại bảo hành theo thỏa thuận trong hợp đồng. Bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản tiền này. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[5] Bị đơn kháng cáo cho rằng nguyên đơn vi phạm chất lượng vật tư. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không xuất trình được các tài liệu có giá trị pháp lý để chứng minh cho nội dung này, chẳng hạn như biên bản ghi nhận chất lượng vật tư, văn bản yêu cầu khắc phục, kết quả giám định hoặc tài liệu kiểm định chất lượng theo quy định. Trong khi đó, hồ sơ vụ án thể hiện các hạng mục công trình đã được nghiệm thu, có biên bản thí nghiệm và có sự chứng kiến trong quá trình thi công. Trong các biên bản đó, bị đơn cũng không ghi chú hay khiếu nại về chất lượng. Theo quy định tại các Điều 91, 92 và 93 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu, phản đối của mình, nhưng bị đơn đã

không thực hiện được nghĩa vụ này, nên không có căn cứ xác định nguyên đơn vi phạm chất lượng vật tư như bị đơn trình bày. Vì vậy, kháng cáo đối với nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[6] Mặt khác, theo quy định tại Điều 318 Luật Thương mại năm 2005, thời hiệu khiếu nại về chất lượng hàng hoá tối đa là 06 tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng như trên thể hiện, bị đơn không thực hiện việc khiếu nại nên mất quyền khiếu nại phản đối về chất lượng hàng hoá. Nay, tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn đề nghị hoãn phiên toà để triệu tập người liên quan nhằm làm rõ chất lượng thép là không cần thiết.

[7] Xét về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, việc bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là hành vi vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong quan hệ thương mại. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 để xác định lãi chậm trả là đúng pháp luật. Việc tuyên lãi chậm thi hành án theo Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, nguyên đơn không kháng cáo nên không xem xét. Tuy nhiên, thấy rằng, tới thời điểm xét xử, nghĩa vụ trả nợ đã được xác định, việc tiếp tục áp dụng mức lãi theo tinh thần Điều 306 trong giai đoạn thi hành án sẽ mất nhiều thời gian xác định. Do vậy, cần tuyên rõ mức lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự áp dụng trong trường hợp không có thoả thuận về lãi suất.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ xác định toàn bộ kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty N trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng thương mại dịch vụ Miền Tây số tiền 6.657.036.999 đồng (Sáu tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu, không trăm ba mươi sáu ngàn, chín trăm chín mươi chín đồng). Trong đó: nợ gốc là 6.215.367.273 đồng và tiền lãi là 441.669.726 đồng.

Kể từ ngày người yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị yêu cầu chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người yêu cầu số tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn được nhận lại 57.555.025 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003272 ngày 11/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (nay là Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ).

Bị đơn phải nộp 114.657.037 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng phí theo Biên lai thu số 0003036 ngày 11/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí, coi như bị đơn đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND khu vực 14;
- Phòng THADS khu vực 14;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chế Linh